

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG VTC**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Báo cáo tài chính đã soát xét

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1 - 2 |
| 2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 |
| 3. Bảng cân đối kế toán | 4 - 5 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 7 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính | 8 - 24 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo này là:

| Họ và tên | Chức vụ |
|----------------------|------------|
| Ông Lê Xuân Tiến | Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Giảng | Thành viên |
| Ông Hồ Lê Nhật Hoan | Thành viên |
| Ông Võ Hùng Tiến | Thành viên |
| Bà Lê Thị Thanh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng BKS |
| Ông Nguyễn Văn Xuân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Vũ | Thành viên |

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ |
|------------------|-------------------|
| Ông Lê Xuân Tiến | Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Văn Bằng | Phó Tổng Giám đốc |

3. Các hoạt động chính

Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông; Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động,...

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 được trình bày từ trang 04 đến trang 24.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính thể hiện sự trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

LÊ XUÂN TIẾN

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Số: 161/DFK-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 24 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi thấy không có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

PHÓ GIÁM ĐỐC



Số Giấy C.N.ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 183.481.135.741 | 63.068.880.577 |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 110 | V.01 | 16.894.085.324 | 5.916.837.003 |
| 1. Tiền | 111 | | 91.085.324 | 3.020.099.753 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 16.803.000.000 | 2.896.737.250 |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | 120 | | 3.580.000.000 | 210.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 3.580.000.000 | 210.000.000 |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | 130 | | 25.671.776.785 | 46.940.063.216 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 7.381.440.262 | 36.752.170.903 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6.762.553.287 | 2.214.236.990 |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | 470.276.881 |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | 280.600.000 | 280.600.000 |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05a | 11.413.456.471 | 7.339.169.707 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.06 | (166.273.235) | (116.391.265) |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i> | 140 | V.07 | 125.667.766.101 | 9.699.705.426 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 125.667.766.101 | 9.699.705.426 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i> | 150 | | 11.667.507.531 | 302.274.932 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11a | 434.342.693 | 302.274.932 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 11.233.164.838 | - |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 32.178.472.192 | 32.617.552.112 |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | 210 | | 21.300.000 | 21.300.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05b | 21.300.000 | 21.300.000 |
| <i>II. Tài sản cố định</i> | 220 | | 3.513.732.849 | 3.816.263.726 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 3.457.951.599 | 3.756.544.976 |
| - Nguyên giá | 222 | | 13.128.976.322 | 13.128.976.322 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.671.024.723) | (9.372.431.346) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 55.781.250 | 59.718.750 |
| - Nguyên giá | 228 | | 266.393.864 | 266.393.864 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (210.612.614) | (206.675.114) |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i> | 230 | | - | - |
| <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i> | 240 | | 700.000.000 | 700.000.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 700.000.000 | 700.000.000 |
| <i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i> | 250 | V.02b | 25.200.000.000 | 25.200.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i> | 260 | | 2.743.439.343 | 2.879.988.386 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11b | 2.606.490.033 | 2.743.039.076 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 136.949.310 | 136.949.310 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 215.659.607.933 | 95.686.432.689 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| C. Nợ phải trả | 300 | | 172.563.286.249 | 46.005.009.769 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 171.241.190.249 | 44.116.309.769 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 6.371.653.824 | 24.919.482.077 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 16.447.987.277 | - |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 401.547.586 | 1.479.160.470 |
| 3. Phải trả người lao động | 314 | | 279.328.462 | 3.152.351.868 |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 1.517.955.058 | 646.779.273 |
| 5. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | 173.639.786 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 38.520.000 | 162.700.000 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 25.574.505.812 | 2.258.836.987 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16a | 120.605.199.145 | 11.288.669.223 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.493.085 | 34.690.085 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.322.096.000 | 1.888.700.000 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16b | 1.322.096.000 | 1.888.700.000 |
| D. Vốn chủ sở hữu | 400 | V.17 | 43.096.321.684 | 49.681.422.920 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 43.096.321.684 | 49.681.422.920 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 200.264.000 | 200.264.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (55.530.000) | (55.530.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.815.766.683 | 5.815.766.683 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 57.211.489 | 576.917.258 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (8.268.350.488) | (2.202.955.021) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (2.202.955.021) | (4.712.079.768) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (6.065.395.467) | 2.509.124.747 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 215.659.607.933 | 95.686.432.689 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Phạm Trường Nam
 Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang
 Kế toán trưởng




Lê Xuân Tiến
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015 |
|--|-------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.01 | 8.611.807.895 | 1.342.459.584 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 8.611.807.895 | 1.342.459.584 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 8.444.079.915 | 1.288.786.549 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 167.727.980 | 53.673.035 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 2.205.417.600 | 1.780.893.490 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 2.412.612.236 | 2.747.884.094 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.605.457.359 | 561.446.274 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.05 | 2.439.134.406 | 3.447.929.145 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.06 | 3.517.783.524 | 2.399.284.123 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ) | 30 | | (5.996.384.586) | (6.760.530.837) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 1.061.100 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 69.010.881 | 71.467.417 |
| 13. Lợi nhuận khác / (lỗ) | 40 | | (69.010.881) | (70.406.317) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ) | 50 | | (6.065.395.467) | (6.830.937.154) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ) | 60 | | (6.065.395.467) | (6.830.937.154) |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Phạm Trường Nam
Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (6.065.395.467) | (6.830.937.154) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 302.530.877 | 188.902.263 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 49.881.970 | 116.391.265 |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 870.882 | 274.831 |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.116.897.604) | 346.677.333 |
| Chi phí lãi vay | 06 | 1.605.457.359 | 561.446.274 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (6.223.551.983) | (5.617.245.188) |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu | 09 | 9.985.239.623 | 28.535.756.999 |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho | 10 | (115.968.060.675) | (1.861.658.021) |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 17.327.588.032 | (28.774.190.672) |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước | 12 | 4.481.282 | (328.185.030) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.124.694.833) | (419.084.923) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | 44.540.447 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (519.705.769) | (39.500.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (96.518.704.323) | (8.459.566.388) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.370.000.000) | (490.600.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | 6.152.528.000 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 375.447.000 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.116.897.604 | 1.780.854.490 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.253.102.396) | 7.818.229.490 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 132.548.154.064 | 6.201.659.903 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (23.798.228.142) | (6.323.078.725) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 108.749.925.922 | (121.418.822) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 10.978.119.203 | (762.755.720) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 5.916.837.003 | 1.189.866.845 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (870.882) | (274.831) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 16.894.085.324 | 426.836.294 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Phạm Trường Nam
Người lập biểu

Nguyễn Thụy Kiều Giang
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cô phân hóa một bộ phận doanh nghiệp nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/9/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 30/12/1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/6/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là VTC theo Quyết định số 01/QĐ/TTGDHCM-NY do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 23/GCN-TTGDHN ngày 26/5/2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 26/5/2009.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunications Joint Stock Company.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 45.346.960.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, Quận 10, TP. HCM.

Văn phòng đại diện: Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh, Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt cơ nỏ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn Văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nỏ và thiết bị lạnh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viện thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (Điện thoại Internet); Hoạt động của các điểm truy cập Internet;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và các thiết bị lạnh;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Công thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

5. **Tổng số công nhân viên**

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2016 là 91 người:

6. **Danh sách công ty con và công ty liên kết**

Danh sách các Công ty con

| Tên Công ty | Địa chỉ | Vốn điều lệ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|----------------|---------------|------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ Thông minh (STID) | Lô 1-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh | 32.000.000.000 | 60,00% | 60,00% |

Danh sách các Công ty liên kết

| Tên Công ty | Địa chỉ | Vốn điều lệ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|----------------|---------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu | GH số T3 - B4L, Tầng hầm, tòa nhà Topaz, số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh | 20.000.000.000 | 30,00% | 30,00% |

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

II. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

| | |
|-----------------------|-------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 04 - 05 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 năm |
| Dụng cụ quản lý | 04 - 05 năm |
| Phần mềm | 03 - 10 năm |

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác (chi phí bảo lãnh chờ phân bổ)

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, chi phí nhân viên, chi phí thuê mặt bằng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 8.167.756 | 594.127.149 |
| Tiền gửi ngân hàng | (1.1) 82.917.568 | 2.425.972.604 |
| Các khoản tương đương tiền | (1.2) 16.803.000.000 | 2.896.737.250 |
| Cộng | 16.894.085.324 | 5.916.837.003 |

(1.1) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ là 702.00 USD tương đương 15.637.050 đồng.

(1.2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng có lãi suất từ 4,5% - 5,5%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của Công ty.

2. Các khoản đầu tư tài chính

| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30/6/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|---------------|----------------|-------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (lãi suất 6,5%/năm) (*) | 3.580.000.000 | 3.580.000.000 | 210.000.000 | 210.000.000 |

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của Công ty.

| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 30/6/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| (*) - Đầu tư vào công ty con | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 | - | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 | - |
| (**) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | - |
| Cộng | 25.200.000.000 | 25.200.000.000 | - | 25.200.000.000 | 25.200.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| (*) Bao gồm: | Tỷ lệ góp vốn | Giá trị đầu tư | Giá trị dự phòng |
|---|---------------|----------------|------------------|
| - Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Thông minh | 60,00% | 19.200.000.000 | - |

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty đã nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia năm 2015 bằng tiền từ khoản đầu tư này là 1.500.000.000 đồng.

| (**) Bao gồm: | Tỷ lệ góp vốn | Giá trị đầu tư | Giá trị dự phòng |
|--|---------------|----------------|------------------|
| - Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu | 30,00% | 6.000.000.000 | - |

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty đã nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia năm 2015 bằng tiền từ khoản đầu tư này là 480.000.000 đồng.

| 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 30/6/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT-Net | 234.303.190 | - | 2.854.830.000 | - |
| - Công ty Cổ phần KASATI | 700.969.500 | - | 2.885.113.000 | - |
| - Trung tâm Đo kiểm và Sửa chữa Thiết bị Viễn Thông Mobifone - CN - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 464.750.000 | - | 5.601.046.511 | - |
| - BQL DA Hạ Tầng 2 - CN Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 1.221.928.063 | - | - | - |
| - Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền Bắc - CN Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 492.096.000 | - | 10.773.521.000 | - |
| - Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân Đội | 868.834.652 | - | - | - |
| - Các khoản phải thu từ khách hàng khác | 3.398.558.857 | - | 14.637.660.392 | - |
| Cộng | 7.381.440.262 | - | 36.752.170.903 | - |
| | | | | |
| 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 30/6/2016 | | 01/01/2016 | |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (thời hạn vay 03 tháng, lãi suất 10%/năm) | 280.600.000 | - | 280.600.000 | - |
| Cộng | 280.600.000 | - | 280.600.000 | - |
| | | | | |
| 5. Phải thu khác | 30/6/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn | 115.761.687 | - | 903.400.107 | - |
| - Các khoản tạm ứng | 11.216.473.460 | - | 6.099.244.974 | - |
| - Phải thu khác | 81.221.324 | - | 336.524.626 | - |
| Cộng | 11.413.456.471 | - | 7.339.169.707 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Ký quỹ thuê văn phòng | 21.300.000 | - | 21.300.000 | - |
| Cộng | 21.300.000 | - | 21.300.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 6. Nợ xấu | 30/6/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|--|--------------------|------------------------|---|--------------------|------------------------|---|
| | Nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Nợ gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm | | | | 100.944.241 | | Huawei Technologies (cambodia) Co., Ltd |
| | | | | 65.328.994 | | Các đối tượng khác |
| - Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm | 100.944.241 | | Huawei Technologies (cambodia) Co., Ltd | | | |
| | 65.328.994 | | Các đối tượng khác | | | |
| Cộng | 166.273.235 | - | | 166.273.235 | - | |

Chi tiết dự phòng phải thu:

| | |
|------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | (116.391.265) |
| Tăng (do trích lập dự phòng) | (49.881.970) |
| Giảm (do xóa nợ) | - |
| Số dư cuối kỳ | (166.273.235) |

| 7. Hàng tồn kho | 30/6/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1.239.132.442 | - | 1.251.223.013 | - |
| - Vật tư, thiết bị để lắp đặt công trình (*) | 47.905.947.343 | - | - | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 73.752.464.765 | - | 4.934.501.735 | - |
| - Thành phẩm | 91.781.793 | - | 91.781.793 | - |
| - Hàng hóa | 2.678.439.758 | - | 3.321.407.226 | - |
| - Hàng gửi bán | - | - | 100.791.659 | - |
| Cộng | 125.667.766.101 | - | 9.699.705.426 | - |

(*) Hàng tồn kho đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, Vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 697.048.615 | 6.582.787.903 | 5.166.289.102 | 682.850.702 | 13.128.976.322 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 697.048.615 | 6.582.787.903 | 5.166.289.102 | 682.850.702 | 13.128.976.322 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 522.786.464 | 5.336.481.112 | 2.830.313.068 | 682.850.702 | 9.372.431.346 |
| Khấu hao trong kỳ | 34.852.431 | 107.212.475 | 156.528.471 | - | 298.593.377 |
| Giảm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 557.638.895 | 5.443.693.587 | 2.986.841.539 | 682.850.702 | 9.671.024.723 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 174.262.151 | 1.246.306.791 | 2.335.976.034 | - | 3.756.544.976 |
| Tại ngày cuối kỳ | 139.409.720 | 1.139.094.316 | 2.179.447.563 | - | 3.457.951.599 |

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao, vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 8.068.161.927 đồng.

Tài sản cố định đang được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng có giá trị còn lại là 2.158.488.333 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình (Phần mềm vi tính và phần mềm kế toán)

| | 01/01/2016 | Tăng | Giảm | 30/6/2016 |
|------------------------|-------------------|-----------|------|-------------------|
| Nguyên giá | 266.393.864 | - | - | 266.393.864 |
| Hao mòn lũy kế | 206.675.114 | 3.937.500 | - | 210.612.614 |
| Giá trị còn lại | 59.718.750 | | | 55.781.250 |

Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 203.393.864 đồng.

10. Tài sản dở dang dài hạn

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|--------------------|
| - Dự án xây dựng nhà xưởng tại khu Công nghệ cao | (*) 700.000.000 | 700.000.000 |

(*) Tính đến ngày 30/6/2016, Dự án này đang tạm ngưng triển khai.

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------|--------------------|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 46.586.668 | 21.115.266 |
| - Chi phí tiền thuê nhà chờ phân bổ | - | 234.545.454 |
| - Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ | 361.677.214 | - |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 26.078.811 | 46.614.213 |
| Cộng | 434.342.693 | 302.274.932 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| b) Dài hạn | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ | 1.029.451.829 | 1.111.940.275 |
| - Chi phí thi công xây dựng VPĐD tại Hà Nội | 108.468.849 | 136.765.070 |
| - Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ | (*) 1.468.569.355 | 1.494.333.731 |
| Cộng | 2.606.490.033 | 2.743.039.076 |

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, Đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM, Quận 9, TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24/11/2004 và Phụ lục Hợp đồng thuê đất số PL 04/KCNC-2009 ngày 26/10/2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

| 12. Phải trả người bán ngắn hạn | 30/6/2016 | | 01/01/2016 | |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty TNHH MTV Cơ Điện Phương Nam | - | - | 2.983.363.152 | 2.983.363.152 |
| - Công ty Cổ phần Công Nghệ Vision | - | - | 10.148.872.500 | 10.148.872.500 |
| - Công ty TNHH XD TM Đại Tài Phúc | 1.310.488.000 | 1.310.488.000 | - | - |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 5.061.165.824 | 5.061.165.824 | 11.787.246.425 | 11.787.246.425 |
| Cộng | 6.371.653.824 | 6.371.653.824 | 24.919.482.077 | 24.919.482.077 |

| 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số phải nộp trong kỳ | | Số đã thực nộp trong kỳ | |
|---|----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|
| | 01/01/2016 | 30/6/2016 | 01/01/2016 | 30/6/2016 |
| Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT | 1.162.786.413 | 10.787.291.093 | 11.950.077.506 | - |
| - Thuế Nhập khẩu | - | 90.580.743 | 90.580.743 | - |
| - Thuế TNDN | 272.613.936 | - | - | 272.613.936 |
| - Thuế TNCN | 38.126.060 | 168.994.165 | 83.820.636 | 123.299.589 |
| - Thuế khác | 5.634.061 | 3.000.000 | 3.000.000 | 5.634.061 |
| Cộng | 1.479.160.470 | 11.049.866.001 | 12.127.478.885 | 401.547.586 |

| 14. Chi phí phải trả | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| | - Chi phí lãi vay còn phải trả | 814.173.068 |
| - Chi phí tiền thuê nhà phải trả | 490.909.090 | - |
| - Chi phí phải trả khác | 212.872.900 | 277.872.900 |
| Cộng | 1.517.955.058 | 646.779.273 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 15. Phải trả ngắn hạn khác | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Kinh phí Công đoàn | 482.699.113 | 418.009.268 |
| - Khoản BHXH, BHYT và BHTN còn phải nộp | 709.487.760 | 247.276.606 |
| - Khoản nhận ký quỹ dự thầu | 250.000.000 | - |
| - Khoản nhận vốn góp hợp tác từ các cá nhân (*) | 22.000.000.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.132.318.939 | 1.593.551.113 |
| Cộng | 25.574.505.812 | 2.258.836.987 |

(*) Khoản nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện hợp đồng số 77/OLT/VNPT HN-VTC&ELCON cung cấp hàng hóa cho gói thầu "Thiết bị OLT-GPON năm 2016 cho vùng 18 VNPT tỉnh, thành phố". Lợi nhuận thu được từ hợp đồng cung cấp hàng hóa số 77/OLT/VNPT HN-VTC&ELCON sẽ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

16. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2016 | | Trong kỳ | | 30/6/2016 | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay từ các ngân hàng: | | | | | | |
| + BIDV | 1.387.271.964 | 1.387.271.964 | 103.455.995.795 | 18.026.600.883 | 86.816.666.876 | 86.816.666.876 |
| + MB | 1.451.397.259 | 1.451.397.259 | 6.773.544.269 | 1.782.759.259 | 6.442.182.269 | 6.442.182.269 |
| - Vay từ các tổ chức: Công ty STID | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 5.000.000.000 | 1.500.000.000 | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| - Vay từ các cá nhân | 6.450.000.000 | 6.450.000.000 | 17.318.614.000 | 2.300.000.000 | 21.468.614.000 | 21.468.614.000 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | | | 377.736.000 | 377.736.000 |
| Cộng | 11.288.669.223 | 11.288.669.223 | 132.548.154.064 | 23.609.360.142 | 120.605.199.145 | 120.605.199.145 |
| b) Dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội | 1.888.700.000 | 1.888.700.000 | - | 188.868.000 | 1.699.832.000 | 1.699.832.000 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | | | (377.736.000) | (377.736.000) |
| Cộng | 1.888.700.000 | 1.888.700.000 | - | 188.868.000 | 1.322.096.000 | 1.322.096.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Bao gồm:

- Khoản vay từ **Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn** theo các hợp đồng:

+ Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1118/2016/6690764/HĐTD ngày 24/3/2016, hạn mức cấp tín dụng là 60 tỷ đồng (trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ vay mở LC chưa đến hạn thanh toán, dư nợ bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay của Công ty tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 800/2015/6690764/HĐTD ngày 10/3/2015 và các hợp đồng, văn bản sửa đổi, bổ sung khác chuyển sang); Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng; Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ là 05 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2016 là 7%/năm; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm toàn bộ tài sản được liệt kê tại hợp đồng tín dụng hạn mức là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2016 là **14.144.666.876 đồng**.

+ Theo hợp đồng tín dụng số 1396/2016/6690764/HĐTD ngày 12/4/2016, với số tiền được vay là 100 tỷ đồng, thời hạn rút vốn là 90 ngày; Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ là 05 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2016 là 7%/năm; Mục đích vay để mở LC và thanh toán LC cho hợp đồng ngoại thương số 0007041600000S ngày 18/3/2016 giữa Công ty và Huawei International Pte. Ltd; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ tương lai từ hợp đồng ngoại thương giữa Công ty và Huawei International Pte. Ltd. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2016 là **72.672.000.000 đồng**.

- Khoản vay từ **Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2** theo các hợp đồng tín dụng:

+ Theo hợp đồng cấp tín dụng số 16926.15.103.2344761.TD ngày 26/8/2015, với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng (thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/8/2016), thời hạn vay tối đa 09 tháng/khế ước; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2016 là 7,3% - 7,5%/năm; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo khoản vay là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2016 là **4.979.277.082 đồng**.

+ Theo hợp đồng cấp tín dụng số 7568.16.103.2344761.TD ngày 09/6/2016, với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng (thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/6/2017), thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2016 là 7,5%/năm; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp giai đoạn 2016 - 2017 của Công ty. Tài sản đảm bảo là: Tiền ký quỹ, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành,.... Giá trị dở dang và/hoặc quyền đòi nợ hình thành từ công trình do MB tài trợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2016 là **1.462.905.187 đồng**.

- Khoản vay từ **Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID)** theo các Hợp đồng vay vốn, số tiền vay 5.500.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất vay 8,8%/năm, mục đích vay để sử dụng cho hoạt động của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2016 là **5.500.000.000 đồng**.

- Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2016 là **21.468.614.000 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 31991.15.103.2344761.TD ngày 20/11/2015, số tiền vay là 1.888.700.000 đồng; Thời hạn vay: tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên; Mục đích vay là để mua ô tô mới 100%; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2016 là 8,5%/năm; Tài sản đảm bảo khoản vay là xe ô tô Toyota Land Cruiser TXL biển số 51F-524.47 có giá trị là 2.222.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2016 là **1.699.832.000 đồng**, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 377.736.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | 01/01/2015 | Tăng | Giảm | 31/12/2015 |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 45.346.960.000 | - | - | 45.346.960.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 200.264.000 | - | - | 200.264.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (55.530.000) | - | - | (55.530.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.815.766.683 | - | - | 5.815.766.683 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.015.194.744 | | 438.277.486 | 576.917.258 |
| LNST chưa phân phối | (4.401.079.768) | 2.509.124.747 | 311.000.000 | (2.202.955.021) |
| Cộng | 47.921.575.659 | 2.509.124.747 | 749.277.486 | 49.681.422.920 |

| | 01/01/2016 | Tăng | Giảm | 30/6/2016 |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 45.346.960.000 | | | 45.346.960.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 200.264.000 | | | 200.264.000 |
| Cổ phiếu quỹ | (55.530.000) | | | (55.530.000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.815.766.683 | | | 5.815.766.683 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 576.917.258 | | 519.705.769 | 57.211.489 |
| LNST chưa phân phối | (2.202.955.021) | (6.065.395.467) | | (8.268.350.488) |
| Cộng | 49.681.422.920 | (6.065.395.467) | 519.705.769 | 43.096.321.684 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của nhà nước | 21.163.160.000 | 21.163.160.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 24.183.800.000 | 24.183.800.000 |
| Cộng | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |

b) **Cổ phiếu**

| | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.534.696 | 4.534.696 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.534.696 | 4.534.696 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.534.696 | 4.534.696 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 5.553 | 5.553 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.553 | 5.553 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.529.143 | 4.529.143 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.529.143 | 4.529.143 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 đồng/cp | 10.000 đồng/cp |
| * Đơn giá tồn của cổ phiếu quỹ: | 10.000 đồng/cp | 10.000 đồng/cp |

c) **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu** giảm trong kỳ do chi các khoản chi phí quà tặng, chi phí du lịch,... cho khách hàng.

Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại: | 30/6/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------|---------------|---------------|
| - USD | 702.00 | 716.85 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 (Thời kỳ này) | Từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015 (Thời kỳ trước) |
|---|---|---|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.355.777.895 | 727.865.384 |
| - Doanh thu cho thuê tài sản, thiết bị | 256.030.000 | 366.250.000 |
| - Doanh thu hoạt động thương mại | - | 248.344.200 |
| Cộng | 8.611.807.895 | 1.342.459.584 |
| 2. Giá vốn hàng bán | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
| - Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 8.371.554.915 | 548.034.514 |
| - Giá vốn cho thuê tài sản, thiết bị | 72.525.000 | 367.491.868 |
| - Giá vốn hoạt động thương mại | - | 226.819.843 |
| - Giá vốn khác | - | 146.440.324 |
| Cộng | 8.444.079.915 | 1.288.786.549 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 136.897.604 | 70.854.490 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.980.000.000 | 1.710.000.000 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 88.519.996 | 39.000 |
| Cộng | 2.205.417.600 | 1.780.893.490 |
| 4. Chi phí tài chính | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
| - Chi phí lãi vay | 1.605.457.359 | 561.446.274 |
| - Chi phí mở bảo lãnh ngân hàng | 149.213.111 | 57.710.204 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 657.941.766 | 1.195.793 |
| - Lỗ từ việc chuyển nhượng Công ty CP Công nghệ Tích Hợp | - | 2.127.531.823 |
| Cộng | 2.412.612.236 | 2.747.884.094 |
| 5. Chi phí bán hàng | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
| - Chi phí nhân viên | 902.243.490 | 1.262.398.601 |
| - Chi phí đồ dùng, dụng cụ | 37.518.486 | 48.501.547 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 22.727.273 | 22.727.274 |
| - Chi phí bảo hành, quảng cáo tiếp thị | 620.960.000 | 103.703.918 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu chi phí thuê nhà, tiền điện, chi phí taxi,...) | 545.926.823 | 1.065.880.832 |
| - Chi phí bằng tiền khác (chủ yếu chi phí tiếp khách, hội nghị,...) | 309.758.334 | 944.716.973 |
| Cộng | 2.439.134.406 | 3.447.929.145 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
|---|----------------------|----------------------|
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.622.232.031 | 1.230.607.750 |
| - Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 147.346.658 | 44.546.605 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 118.547.500 | - |
| - Thuế, phí và lệ phí | 30.741.921 | 25.764.376 |
| - Chi phí dự phòng | 49.881.970 | 116.391.265 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu chi phí thuê nhà,...) | 886.722.209 | 624.254.844 |
| - Chi phí bằng tiền khác (chủ yếu chi phí tiếp khách, hội nghị,...) | 662.311.235 | 357.719.283 |
| Cộng | 3.517.783.524 | 2.399.284.123 |

| | Thời kỳ này | Thời kỳ trước |
|--|-----------------------|----------------------|
| 7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | 62.172.536.302 | 460.338.043 |
| - Chi phí nhân công | 7.338.411.151 | 4.123.284.983 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 302.530.877 | 188.902.263 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.623.909.048 | 1.772.340.594 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 5.653.509.709 | 2.206.120.666 |
| Cộng | 83.090.897.087 | 8.750.986.549 |

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.


2. Thông tin về các bên liên quan


Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:


| Bên liên quan | Mối liên kết | Nội dung | Số tiền |
|---|--------------|------------------|---------------|
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ Thông minh (STID) | Công ty con | Lãi vay phải trả | (138.233.333) |
| Ban Giám đốc | | Thu nhập | 576.340.000 |

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Bên liên quan | Mối liên kết | Số dư | Phải thu / (phải trả) |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Công nghệ Thông minh (STID) | Công ty con | Phải trả tiền vay | (5.500.000.000) |
| | | Phải trả người bán | (273.761.322) |
| | | Phải trả khác | (350.294.040) |


Phạm Trường Nam
Người lập biểu


Nguyễn Thụy Kiều Giang
Kế toán trưởng


Lê Xuân Tiến
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2016

